



Bản dịch này do Chương trình Hợp tác EC – ASEAN về sở hữu trí tuệ (ECAP II) cung cấp

HIỆP HỘI QUỐC TẾ VỀ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI

HOA CẨM CHUỜNG
(*Dianthus L.*)

QUY PHẠM KHẢO NGHIỆM TÍNH KHÁC BIỆT, TÍNH ĐỒNG NHẤT VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH

Do các chuyên gia Hà Lan biên soạn

Mục đích của quy phạm khảo nghiệm này là nhằm chi tiết các nguyên tắc trong tài liệu “Giới thiệu chung” (Tài liệu TG/1/3) và các tài liệu TGP hỗ trợ tài liệu Giới thiệu chung để chi tiết việc hướng dẫn thực hành nhằm đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định (DUS) một cách thống nhất. Đặc biệt, để nhận biết các tính trạng thích hợp cho việc khảo nghiệm DUS và xây dựng bản mô tả giống thống nhất.

CÁC TÀI LIỆU HỖ TRỢ

Tài liệu này cần phải được đọc kết hợp với tài liệu Giới thiệu chung và các tài liệu hỗ trợ TGP.

MỤC LỤC	TRANG
1. ĐỐI TƯỢNG CỦA QUY PHẠM	3
2. YÊU CẦU VẬT LIỆU	3
3. PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM	3
3.1 Số vụ khảo nghiệm	3
3.2 Điểm khảo nghiệm	3
3.3 Điều kiện tiến hành khảo nghiệm	3
3.4 Thiết kế thí nghiệm khảo nghiệm	4
3.5 Số cây/số bộ phận của cây phải theo dõi	4
3.6 Các thí nghiệm bổ sung	4
4. ĐÁNH GIÁ TÍNH KHÁC BIỆT, TÍNH ĐỒNG NHẤT VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH	4
4.1 Tính khác biệt	4
4.2 Tính đồng nhất	5
4.3 Tính ổn định	5
5. PHÂN NHÓM GIỐNG VÀ TỔ CHỨC THÍ NGHIỆM KHẢO NGHIỆM	5
5.1 Phân loại các nhóm tính trạng	5
5.2 Trạng thái biểu hiện và các mã số tương ứng	5
5.3 Các dạng biểu hiện	
5.4 Giống điển hình	
5.5 Chú thích	
6. BẢNG CÁC TÍNH TRẠNG	6
8. GIẢI THÍCH BẢNG CÁC TÍNH TRẠNG	7
9. TỜ KHAI KỸ THUẬT	16



1. ĐỐI TƯỢNG CỦA QUY PHẠM

Quy phạm này áp dụng cho tất cả các giống của loài *Dianthus L.* (tất cả các giống nhân vô tính).

2. YÊU CẦU VẬT LIỆU

2.1 Cơ quan có thẩm quyền quyết định số lượng, chất lượng vật liệu cần cho khảo nghiệm giống và thời gian cũng như địa điểm gửi vật liệu khảo nghiệm. Người nộp đơn nộp vật liệu khảo nghiệm từ nước ngoài phải đảm bảo mọi thủ tục hải quan và các yêu cầu vệ sinh an toàn phù hợp với luật pháp.

2.2 Nộp vật liệu khảo nghiệm dưới dạng cành.

2.3 Người nộp đơn phải nộp số lượng tối thiểu vật liệu khảo nghiệm là 60 cành.

2.4 Vật liệu khảo nghiệm phải khoẻ mạnh, không mất sức sống cũng như bị nhiễm bất cứ loại sâu bệnh nguy hiểm nào.

2.5 Không được xử lý vật liệu khảo nghiệm để ảnh hưởng tới sự biểu hiện các tính trạng của giống trừ khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc yêu cầu xử lý. Nếu vật liệu đã được xử lý phải cung cấp thông tin chi tiết.

3. PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM

3.1 Số vụ khảo nghiệm

Thời gian tối thiểu để tiến hành khảo nghiệm thông thường là một vụ.

3.2 Điểm khảo nghiệm

Thí nghiệm khảo nghiệm thông thường được thực hiện tại 1 điểm. Trong trường hợp thí nghiệm khảo nghiệm được tiến hành tại hơn một điểm cần xem hướng dẫn trong tài liệu TGP/9 “Khảo nghiệm tính khác biệt”.

3.3 Điều kiện tiến hành khảo nghiệm

3.3.1 Thí nghiệm khảo nghiệm nên được tiến hành dưới các điều kiện đảm bảo cây có điều kiện sinh trưởng phát triển tốt, thể hiện hết các tính trạng liên quan của giống.

3.3.2 Trường hợp cần thiết có thể tiến hành các thí nghiệm riêng biệt dưới dạng cành hoa, vườn, trong chậu vại để đảm bảo cây sinh trưởng phát triển tốt trong những điều kiện như vậy.

3.3.3 Việc gợi ý phương pháp quan sát các tính trạng được chỉ ra ở cột thứ hai trong bảng các tính trạng gồm:

MG: Đo đếm cá thể của một nhóm cây hoặc nhóm bộ phận của cây

MS: Đo đếm một số cá thể cây hoặc bộ phận của cây.



VG: Đánh giá bằng mắt thông qua việc quan sát một cá thể trong nhóm cây hoặc bộ phận cây.

VS: Đánh giá bằng mắt thông qua việc quan sát một cây hoặc một bộ phận của cây.

3.3.4 Do sự thay đổi ánh sáng ban ngày, nên việc xác định màu sắc cần được thực hiện dựa vào bảng so màu và nên tiến hành trong phòng ánh sáng nhân tạo phù hợp hoặc theo dõi vào giữa ngày trong phòng để tránh ánh sáng trực tiếp của mặt trời. Việc phân bố ánh sáng quang phổ nhân tạo phải tuân thủ tiêu chuẩn CIE D6500 và nằm trong khoảng dung sai đặt trong Tiêu chuẩn Anh 950, Phần I. Những quan sát này phải được thực hiện bằng cách đặt bộ phận của cây trên nền trắng.

3.4 Bố trí thí nghiệm

3.4.1 Mỗi thí nghiệm phải bố trí làm sao để trồng được tối thiểu 36 cây.

3.4.2 Việc bố trí thí nghiệm cần phải thực hiện sao cho khi nhổ các cây hoặc cắt các bộ phận của cây để quan sát, đo đếm vẫn không ảnh hưởng đến quá trình theo dõi thí nghiệm được thực hiện tới khi kết thúc thí nghiệm.

3.5 Số cây / Số bộ phận cây được đánh giá

Trừ khi có chỉ dẫn khác, mọi quan sát phải được tiến hành trên 10 cây hoặc bộ phận cắt từ 10 cây. Đối với các bộ phận của cây, số lượng bộ phận cắt từ các cây phải là 10.

3.6 Thí nghiệm bổ sung

Để đánh giá các tính trạng liên quan, có thể bố trí các thí nghiệm bổ sung.

4. ĐÁNH GIÁ TÍNH ĐỒNG NHẤT, TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ TÍNH KHÁC BIỆT.

4.1 Tính khác biệt

4.1.1 Gợi ý chung

Việc tham khảo tài liệu Giới thiệu chung trước khi đưa ra các quyết định liên quan đến tính khác biệt là điều đặc biệt quan trọng đối với những người sử dụng quy phạm này. Tuy nhiên, những điểm sau đây được soạn thảo nhằm chi tiết hoặc nhấn mạnh trong quy phạm.

4.1.2 Những khác biệt chắc chắn

Sự khác biệt giữa các giống có thể rõ ràng tới mức không cần thiết phải tiến hành khảo nghiệm hơn một vụ. Hơn nữa, trong nhiều trường hợp, tác động của môi trường không đến mức cần phải thực hiện khảo nghiệm hơn một vụ để đảm bảo những khác biệt quan sát được giữa các giống đủ độ tin cậy. Điều đó muốn nói đến một sự khác biệt của một tính trạng quan sát ở một vụ khảo nghiệm đã đủ độ tin cậy để đánh giá tính khác biệt như quan sát ở hai vụ riêng biệt.



4.1.3 Những khác biệt rõ ràng

Việc xác định xem liệu một khác biệt giữa hai giống có rõ ràng hay không phụ thuộc vào nhiều yếu tố và cần phải xem xét đến dạng biểu hiện của tính trạng được đánh giá. Chẳng hạn như đó là tính trạng chất lượng, số lượng hay giả chất lượng. Do vậy điều quan trọng đối với người sử dụng quy phạm là phải quen với những gợi ý trong tài liệu Giới thiệu chung trước khi đưa ra những quyết định liên quan tới tính khác biệt.

4.2 Tính đồng nhất.

4.2.1 Một điều quan trọng đối với những người sử dụng quy phạm là cần tham khảo tài liệu Giới thiệu chung trước khi đưa ra các quyết định liên quan tới Tính đồng nhất. Tuy nhiên các điểm sau đây được soạn thảo nhằm chi tiết hoặc để nhấn mạnh trong quy phạm.

4.2.2 Để đánh giá tính đồng nhất, nên áp dụng quần thể chuẩn 1% với xác suất tin cậy tối thiểu 95%. Trong trường hợp độ lớn của mẫu là 36 cây thì chấp nhận 2 cây khác dạng.

4.3 Tính ổn định

4.3.1 Trong thực tế, tính ổn định không tạo ra kết quả chắc chắn như tính khác biệt và tính đồng nhất. Tuy nhiên kinh nghiệm chỉ ra rằng, đối với nhiều loại cây trồng, khi một giống thể hiện đồng nhất thì giống đó có thể được coi là ổn định.

4.3.2 Trường hợp cần thiết hoặc có nghi ngờ, có thể kiểm tra tính ổn định bằng cách trồng thể hệ tiếp theo hoặc khảo nghiệm giống lưu giữ để đảm bảo giống thể hiện các tính trạng như đã thể hiện đối với vật liệu cung cấp trước đó.

5. PHÂN NHÓM GIỐNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

5.1 Việc lựa chọn các giống được biết đến rộng rãi để trồng trong thí nghiệm với các giống đăng ký và phương pháp làm thế nào để các giống được chia thành nhóm nhằm thuận lợi cho việc đánh giá tính khác biệt được hỗ trợ bằng việc sử dụng các tính trạng phân nhóm.

5.2 Những tính trạng để phân nhóm là những tính trạng có các trạng thái biểu hiện được ghi trong tài liệu thậm chí có thể sử dụng ở các địa điểm khác nhau một cách riêng biệt hoặc kết hợp với các tính trạng như: (a) chọn các giống được biết đến rộng rãi để có thể giảm bớt số giống trong thí nghiệm đánh giá tính khác biệt và (b) thiết lập các thí nghiệm đồng ruộng để các giống tương tự được nhóm lại với nhau.

Các tính trạng được sử dụng để phân nhóm gồm:

(a) Cây: Dạng canh tác

- Dạng 1: 1 hoa trên thân

- Dạng 2: Hoa chùm



- Dạng 3: Trồng chậu
- Dạng 4: Trồng ngoài đồng
- (b) Hoa: Dạng (tính trạng 38)
 - Đơn (1)
 - Kép (2)
- (c) Hoa: Nhóm màu
 - Nhóm 1: Trắng hoặc gần trắng
 - Nhóm 2: Xanh
 - Nhóm 3: Vàng
 - Nhóm 4: Da cam
 - Nhóm 5: Hồng
 - Nhóm 6: Tím hồng
 - Nhóm 7: Đỏ
 - Nhóm 8: Tím
 - Nhóm 9: Đỏ tím

Nhóm màu hoa được xác định bằng màu chủ yếu của cánh hoa. Màu chủ yếu là màu thể hiện với diện tích lớn nhất, trường hợp cánh hoa đơn màu hoặc đa màu, không có màu nào chiếm ưu thế rõ ràng thì màu sáng nhất được coi là màu chủ yếu.

5.4 Trong quá trình thẩm định tính khác biệt, hướng dẫn việc sử dụng các tính trạng để phân nhóm được thể hiện trong tài liệu Giới thiệu chung.

6. GIỚI THIỆU BẢNG CÁC TÍNH TRẠNG

6.1 Phân loại các tính trạng.

6.1.1 Các tính trạng của quy phạm chuẩn

Các tính trạng của Quy phạm chuẩn là những tính trạng được UPOV thông qua nhằm đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng. Từ những tính trạng này, các thành viên của Hiệp hội có thể lựa chọn các tính trạng phù hợp cho các trường hợp cụ thể của mình.

6.1.2 Các tính trạng có dấu sao

Các tính trạng có dấu sao (biểu thị *) là những tính trạng luôn có trong quy phạm mà đó là những tính trạng quan trọng nhằm mô tả giống trong sự hài hoà quốc tế và luôn được sử dụng để đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định. Những tính trạng có dấu sao luôn có trong bản mô tả giống của các Thành viên của

Hiệp hội trừ khi mức biểu hiện của một tính trạng đã có hoặc các điều kiện môi trường của khu vực không làm cho nó biểu hiện.

6.2 Các mức biểu hiện và mã số tương ứng.

Các mức biểu hiện của một tính trạng để xác định tính trạng và để hài hoà bản mô tả. Mỗi mức biểu hiện được chỉ ra bằng một mã số tương ứng nhằm làm thuận lợi cho việc ghi chép số liệu và để xây dựng, trao đổi bản mô tả.

6.3 Các dạng biểu hiện

Sự giải thích các dạng biểu hiện của tính trạng (chất lượng, số lượng và giả chất lượng) được đưa ra trong tài liệu Giới thiệu chung.

6.4 Các giống điển hình

Trường hợp cần thiết, các giống điển hình được đưa ra nhằm làm rõ các mức biểu hiện của mỗi tính trạng.

6.5 Chí thích

(*) Tính trạng có dấu sao – xem Chương 6.1.2

QL: Tính trạng chất lượng – xem Chương 6.3

QN: Tính trạng số lượng – xem Chương 6.3

PQ: Tính trạng giả chất lượng – xem Chương 6.3

MG, MS, VG, VS – xem Chương 3.3.3

(+) Xem các giải thích trong bảng các tính trạng ở chương 8

BẢNG CÁC TÍNH TRẠNG

TT	TÍNH TRẠNG	MỨC BIỂU HIỆN	MÃ SỐ
1 QL	Đối với các giống tía chồi: Thân: Chồi nách không kể chồi hoa hoặc hoa.	Không có Có	1 9
2 QL	Giống tía chồi: Thân: Lóng giữa đài phụ và đốt thấp nhất với chồi bên và chồi hoa hoặc hoa.	Một Hai Ba Bốn Hơn bốn	1 2 3 4 5
3. QL	Giống tía chồi: Cây: Chồi hoa bên thân hoặc hoa thứ cấp	Không có Có	1 9
4. (+) PQ	Giống tía chồi: Chỉ với các giống có chồi hoa hoặc hoa bên thân: Thân: Sự sắp xếp hoa	Nằm ngang Dạng vòm Hình trụ	1 2 3



5. (+) QL	Giống tia chồi: Cây: Sự sắp xếp của mỗi bông hoa, không kể hoa đỉnh	Hoa đơn Hoa chùm Hoa đơn và chùm	1 2 3
6. (* QN	Thân: Tổng độ dài của 7 lông (đối với cảm chướng trồng trong chậu thì 5 lông) ngay dưới hoa (chỉ quan sát nếu ít nhất có 7 lông - với hoa chậu là 5 lông)	Ngắn Trung bình Dài	3 5 7
7. QN	Thân: Độ dày của lông thứ 5 (đối với cây trồng chậu thì lông thứ 3) ngay dưới hoa.	Rất mỏng Mỏng Trung bình Dày Rất dày	1 3 5 7 9
8. QN	Thân: Độ dài của lông thứ 5 ngay dưới hoa	Ngắn Trung bình Dài	3 5 7
9. QL	Thân: Mặt cắt	Tròn Góc cạnh	1 2
10. QL	Thân: Độ rộng	Có Không	1 9
11. (* PQ	Lá: Hình dạng	Hình trứng Hình elip Hình trứng ngược	1 2 3
12. (* QN	Lá: Độ dài của lá tại đốt thứ 5 (Đối với cây chậu thì đốt thứ 3) ngay dưới hoa	Ngắn Trung bình Dài	3 5 7
13. (* QN	Lá: chiều rộng của lá tại đốt thứ 5 (đốt thứ 3 với cây trồng chậu) ngay dưới hoa	Hẹp Trung bình Rộng	3 5 7
14. PQ	Lá: cuống theo chiều dọc	Thẳng Uốn ngược lại Cuộn tròn	1 2 3
15. PQ	Lá: Mặt cắt (bề mặt trên)	Thẳng Hơi lõm Lõm Lõm mạnh	1 3 5 7
16. PQ	Lá: Màu sắc	Xanh vàng Xanh Xanh đậm	1 2 3
17.		Không có hoặc rất ít Ít	1 3



	Lá: Lóp sáp	Trung bình Nhiều Rất nhiều	5 7 9
18. QL	Lá: Lông gai ở rìa lá	Không có Có	1 9
19. (* PQ	Chồi: Hình dạng (ngay tại thời điểm trước khi có màu sắc).	Hình cầu Hình trụ Hình trứng Hình Elip Hình trứng ngược	1 2 3 4 5
20. QL	Chồi: Sự lồi ra của vôi nhụy	Không có Có	1 9
21. (* QN	Hoa: Đường kính	Rất nhỏ Nhỏ Trung bình Lớn Rất lớn	1 3 5 7 9
22 (* (+ QN	Hoa: Chiều cao của tràng hoa	Thấp Trung bình Cao	3 5 7
23. (* (+ PQ	Hoa: Mặt nghiêng của phần trên tràng hoa	Lõm Phẳng Hơi lồi Lồi	1 2 3 4
24. (* (+ PQ	Hoa: Mặt nghiêng của phần dưới tràng hoa	Lõm Phẳng Hơi lồi Lồi	1 2 3 4
25. QL	Đài nhỏ: Vị trí các lá ngoài so với đài hoa	Ôm sát Rời	1 2
26. (* (+ QL	Đài nhỏ: Đỉnh của thùy ngoài	Nhọn Mũi nhọn	1 2
27. (+ QN	Đài nhỏ: Độ dài của trục thùy ngoài	Ngắn Trung bình Dài	3 5 7
28. (* (+)	Đài nhỏ: Trục của các thùy bên trong	Nhọn Mũi nhọn	1 2



QL			
29. (+) QN	Đài nhỏ: Độ dài của trục các thùy trong	Ngắn Trung bình Dài	3 5 7
30. QN	Đài hoa: Độ dài	Ngắn Trung bình Dài	1 2 3
31. (* (+) PQ	Đài hoa: Hình dạng	Hình phễu Hình trụ Hình chuông	1 2 3
32. (+) PQ	Đài hoa: Mặt cắt trục dọc thùy (không kể đỉnh)	Lõm Phẳng Lồi	1 2 3
33. QL	Đài hoa: Sắc tố anthocyanin của thùy	Không có Có	1 9
34. PQ	Đài hoa: Vị trí phần có màu	Rìa thùy Toàn bộ thùy Toàn bộ đài hoa	1 2 3
35. PQ	Đài hoa: Sắc tố anthocyanin	Đỏ Đen Tím	1 2 3
36. (+) PQ	Đài hoa: Hình dạng thùy	Nhọn dài Nhọn ngắn Mũi nhọn ngắn	1 2 3
37 QN	Đài hoa: Độ dài của thùy	Ngắn Trung bình Dài	3 5 7
38. (* QL	Hoa: Dạng hoa	Đơn Kép	1 2
39. (* QN	Chỉ với giống hoa kép: Hoa: Số cánh hoa	Ít Trung bình Nhiều	3 5 7
40. (+) QL	Cánh hoa: Hình dạng nổi bật	Dạng 1 Dạng 2 Dạng 3 Dạng 4 Dạng 5 Dạng 6	1 2 3 4 5 6
41.		Phẳng	1



PQ	Cánh hoa: Bề mặt phiến lá	Gợn sóng Gấp nếp	2 3
42. (* (+) PQ	Cánh hoa: Rìa phiến lá	Liên Ngoằn ngoè Khía tai bè Răng cưa nhọn Răng cưa tù Khía tai bè xem kẽ răng cưa nhọn	1 2 3 4 5 6
43. QN	Cánh hoa: Độ sâu của các vết rạch trên phiến lá	Rất nông Nông Trung bình Sâu Rất sâu	1 3 5 7 9
44. QN	Cánh hoa: Độ dài	Ngắn Trung bình Dài	3 5 7
45. QN	Cánh hoa: Chiều rộng	Hẹp Trung bình Rộng	3 5 7
46 (* PQ	Cánh hoa: Số màu trên phiến lá (không kể vết đen và chấm)	1 2 3 4 Hơn 4 màu	1 2 3 4 5
47. (* QL	Chỉ với các giống nhiều màu: Cánh hoa: Phân bố màu trên cánh hoa (không kể vết đen và chấm)	Viền cánh Rìa Vằn Đốm Viền vằn Viền đốm Vằn ở rìa Đốm ở rìa Vằn, đốm ở viền Vằn đốm ở rìa Vằn đốm Chỗ đậm chỗ nhạt Đồng đều	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13
48. (* PQ	Cánh hoa: Màu chủ yếu (Không kể vết đen và chấm)	Bảng so màu RHS (Chỉ ra số trên bảng so màu)	



49 PQ	Cánh hoa: Màu chính thứ hai của phiến lá (không kể đốm đen và chấm).	Trắng hoặc gần trắng	1
		Vàng	2
		Da cam	3
		Hồng	4
		Đỏ	5
		Tím nhạt	6
		Tím	7
		Tím phớt xanh	8
50 (* QL	Cánh hoa: Vết chấm	Không có	1
		Có	9
51. PQ	Cánh hoa: Vết chấm: Màu chủ yếu	Bảng so màu RHS (chỉ ra con số trên bảng so màu)	
52. (* PQ	Bầu nhụy: Hình dạng	Hình cầu	1
		Hình Elip	2
		Hình trứng	3
		Hình trứng ngược	4
		Hình thoi	5
53. PQ	Bầu nhụy: Màu chủ yếu của phần thấp	Nghiêng về màu trắng	1
		Nghiêng về màu vàng	2
		Xanh	3
54. QL	Bầu nhụy: Bề mặt	Nhẵn	1
		Nổi gờ	2
55. QL	Vòi nhụy: Số lượng	Chỉ có 2	1
		2 và 3	2
		Chỉ có 3	3
		3 và 4	4
		Chỉ có 4	5
		2,3 và 4	6
		Hơn 4	7
56. QN	Vòi nhụy: Độ dài	Ngắn	3
		Trung bình	5
		Dài	7
57. (* QL	Vòi nhụy: Vai	Không có	1
		Có	9
58. (* PQ	Vết đốm: Màu sắc	Trắng hoặc kem	1
		Vàng	2
		Hồng	3
		Trắng và đỏ đều	4

		Trắng và màu tía đều	5
		Đỏ	6
		Tím nhạt	7
		Tím	8

8. GIẢI THÍCH BẢNG CÁC TÍNH TRẠNG

Tính trạng 4: (Chỉ với các giống có chồi hoa hoặc hoa bên thân) Thân: Sự sắp xếp hoa

1. Nằm ngang

2. Dạng vòm

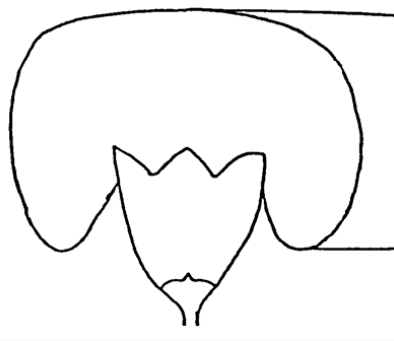
3. Hình trụ

Tính trạng 5: Cây: Sự sắp xếp của mỗi bông hoa, không kể hoa đỉnh

1. Hoa đơn

2. Hoa chùm

Tính trạng 22: Hoa: Chiều cao của tràng hoa



Tính trạng 23: Hoa: Mặt nghiêng của phần trên tràng hoa

1. Lõm

2. Phẳng

3. Hơi lồi

4. Lồi

Tính trạng 24: Hoa: Mặt nghiêng của phần trên tràng hoa

1. Lõm

2. Phẳng

3. Hơi lồi

4. Lồi

Các tính trạng 26, 28 và 36: Đài phụ: Đỉnh của thùy trong / ngoài

1. Nhọn góc

2. Nhọn mũi

Tính trạng 27 và 29: Đài phụ: Độ dài của đỉnh thùy trong và ngoài



2. Ngỗng ngoè
 3. Khía tai bè
 4. Răng cưa nhọn
 5. Răng cưa tù
 6. Khía tai bè xem kẽ răng cưa nhọn
- Tính trạng 57: Vòi nhụy: Vai

1. Không có

9. Có

9. TỜ KHAI KỸ THUẬT

TỜ KHAI KỸ THUẬT	Trang:	Số:
		Ngày nộp đơn: (Do cơ quan có thẩm quyền)
TỜ KHAI KỸ THUẬT (Điền đầy đủ các thông tin và nộp kèm với Tờ khai đăng ký bảo hộ giống cây trồng)		
1. Đối tượng của tờ khai kỹ thuật: 1.1 Tên loài cây trồng: 1.2 Tên thông thường:		
2. Người nộp đơn Họ tên:		



Địa chỉ:

Số điện thoại:

Số Fax:

Địa chỉ Email:

Tên tác giả (Nếu không phải là người nộp đơn) :

1

2

3

4

5

3. Tên dự kiến (nếu có):

Xác nhận của tác giả :

TỔ KHAI KỸ THUẬT	Trang	Số:
4. Thông tin về chọn tạo và nhân giống cây trồng		
4.1 Thông tin về quá trình chọn tạo:		
Giống được chọn tạo từ:		
4.1.1 Lai		
(a) Lai có định hướng		[]
(đề nghị chỉ ra các giống bố mẹ)		
(b) Lai có định hướng một phần		[]
(Đề nghị chỉ ra các giống bố mẹ)		
(c) Lai không được định hướng:		[]



<p>4.1.2 Đột biến : []</p> <p style="text-align: center;">(Đề nghị chỉ rõ bố mẹ)</p>			
<p>4.1.3 Giống được phát hiện và phát triển: []</p> <p style="text-align: center;">(Đề nghị nói rõ địa điểm, thời gian đã phát hiện và quá trình phát triển giống)</p>			
<p>4.1.4 Thông tin khác: []</p> <p style="text-align: center;">(Đề nghị nêu chi tiết)</p>			
<p>4.2 Phương pháp nhân giống</p> <p>4.2.1 Giống nhân bằng phương pháp vô tính</p> <p>(a) Nhân bằng cành : []</p> <p>(b) Nhân Invi tro []</p> <p>(c) Phương pháp khác: []</p> <p style="text-align: center;">(Chỉ rõ phương pháp)</p>			
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 40%; padding: 5px;">TỔ KHAI KỸ THUẬT</td> <td style="width: 20%; padding: 5px;">Trang</td> <td style="width: 40%; padding: 5px;">Số:</td> </tr> </table>	TỔ KHAI KỸ THUẬT	Trang	Số:
TỔ KHAI KỸ THUẬT	Trang	Số:	
<p>5. Các tính trạng của giống (số trong ngoặc kép tương ứng với số trong Quy phạm khảo nghiệm, đề nghị đánh dấu vào mã số phù hợp nhất).</p>			
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 33%; padding: 5px;">Tính trạng</td> <td style="width: 33%; padding: 5px;">Giống điển hình</td> <td style="width: 33%; padding: 5px;">Mã số</td> </tr> </table>	Tính trạng	Giống điển hình	Mã số
Tính trạng	Giống điển hình	Mã số	
<p>5.1 Cây:</p> <p>Dạng 1: 1 hoa trên thân []</p>			



Dạng 2: Hoa chùm	[]
Dạng 3: Cắm chương trồng chậu	[]
Dạng 4: Trồng ngoài đồng	[]
5.2 Hoa: Dạng (Tính trạng 38)	
Đơn	[]
Kép	[]
5.3 Hoa: Màu sắc	
Trắng hoặc hơi trắng	[]
Xanh	[]
Vàng	[]
Da cam	[]
Hồng	[]
Tím sọc	[]
Đỏ	[]
Tím	[]
Tím đỏ	[]

Ghi chú: Màu hoa được xác định bằng màu chủ yếu của cánh hoa: Màu chủ yếu là màu thể hiện phần diện tích lớn nhất, nếu có thể, trong trường hợp cánh hoa đơn màu hoặc đa màu mà phần không màu chiếm ưu thế rõ hơn thì màu sáng nhất được coi là màu chủ yếu.

TỔ KHAI KỸ THUẬT	Trang	Số:	
<p>6. Giống tương tự và sự khác biệt với giống khảo nghiệm:</p> <p>Hãy sử dụng bảng và hộp sau đây để cung cấp các thông tin về sự khác nhau giữa giống đăng ký và giống (hoặc một số giống) ở các tính trạng tương tự nhất. Thông tin này sẽ giúp cho cơ quan có thẩm quyền đánh giá tính khác biệt hiệu quả hơn.</p>			
Tên giống tương tự	Màu hoa	Da cam	Đỏ da cam
<p>Ý kiến khác:</p>			



9.3 Vật liệu giống đã được thử nghiệm với virus hoặc các loại Toxin thực vật nào khác chưa?

Có []

(Đề nghị cung cấp chi tiết khi được cơ quan có thẩm quyền xác nhận)

Không []

10. Tôi cam đoan những thông tin khai trong tờ khai này là đúng sự thật.

Họ tên người khai:

Ký

